

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* - **Ông Nguyễn Hồng Thanh**
- *Các Thẩm phán:* - **Ông Dương Quốc Tuấn**
- **Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú**
- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Nguyễn Lê Nam** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* Ông Trần Vũ Tính - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2018/DS-ST ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ: Số 03, đường 16, khu nâng cấp đô thị, khu vực 4, phường An, quận N, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

- Ông Huỳnh Thanh T1, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

- Ngân hàng N. Đại diện theo ủy quyền: Ông Hồng Minh H – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ: Khu vực 2, phường T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

4. Người làm chứng:

- Lương Thị Tám E;
- Phan Thanh T3;
- Phạm Công T4;
- Đoàn Văn T5;
- Phạm Công T6;

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Phạm Công C

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Phạm Công C trình bày: Ông với bị đơn bà Phạm Thị M là chị em ruột, cha mẹ có tất cả 08 người con gồm: Chị thứ hai Phạm Thị C1 đã mất, chị thứ ba Phạm Thị L1 đã mất, chị thứ tư Phạm Thị Ph đã mất, anh thứ năm Phạm Công T6, anh thứ sáu Phạm Công H1 đã mất, chị thứ bảy Phạm Thị M, thứ tám là ông, thứ chín Phạm Công T7 đã mất. Phần đất ông tranh chấp với bà M có nguồn gốc là của mẹ ông và bà M là Quách Thị H2. Trước năm 1975, bà M có gia đình nhưng chồng mất nên bà M về ở chung và sau đó nhập chung hộ khẩu với cụ H2. Khoảng năm 1994– 1995, cụ H2 cho bà M mượn 5.000m² với giá 10 gia lúa/công/năm, trong số 5.000m² cụ H2 cho bà M mượn thì có 2.500m² là của cụ H2, còn lại 2.500m² là Nhà nước cấp cho anh ruột ông là liệt sỹ Phạm Công H1 nhưng ông T1 (con bà M) đã lấy bán. Trước khi cụ H2 chết, cụ H2 có yêu cầu bà M trả lại nhưng bà M không trả. Do cụ H2 đã mất, ông là con út ở chung và thờ cúng cụ H2 nên ông yêu cầu bà M trả lại phần đất có diện tích 5.000m² để ông thờ cúng cụ H2 và liệt sỹ Phạm Công H1. Tại phiên tòa sơ thẩm ông C xin rút lại yêu cầu đối với phần đất cấp cho liệt sỹ Phạm Công H1 2,5 công mà ông T1 đã lấy bán cho ông T4. Ông chỉ yêu cầu bà M trả lại 2.500m² đất ruộng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Vào khoảng năm 1978, cụ H2 có cho bà M một phần đất ruộng có diện tích 2,5 công tầm lớn, khoảng năm 1992 - 1994 ông T1 là con của bà M sang của ông C 02 công tầm lớn đất ruộng, sau đó ông T1 đổi 1,5 công đất ruộng với ông Lê Văn Bảnh tổng cộng là 06 công tầm lớn. Do ông T1 là con trai duy nhất của bà M nên ông để toàn bộ phần đất này cho bà M đứng tên và bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp năm 1995. Bà M không có mượn đất của cụ H2 nên bà M không đồng ý theo yêu cầu của ông C.

Tại văn bản ngày 11/01/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Thanh T1 trình bày: Ông là con của bà Phạm Thị M, trước đây cụ H2 có

cho mẹ ông phần đất ruộng 2,5 công tầm lớn, sau đó ông sang của ông C 02 công tầm lớn và đổi với ông Bánh 1,5 công tầm lớn, tổng cộng 06 công. Do ông là con trai duy nhất của bà M nên ông để bà M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không đồng ý theo yêu cầu của ông C.

Tại văn bản ngày 24/9/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N có đại diện theo ủy quyền là ông Hồng Minh H trình bày: Bà Phạm Thị M có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại ngân hàng, trong quá trình vay bà M thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ, ngoài phần đất tranh chấp bà M còn tài sản khác để bảo đảm việc thanh toán nợ. Do đó, việc tranh chấp giữa ông C với bà M ngân hàng không có yêu cầu gì và xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại văn bản ngày 03/7/2018, người làm chứng ông Phạm Công T6 trình bày: Ông là con thứ 05 của cụ H2, là anh ruột của ông C, bà M. Phần đất tranh chấp trước đây là nhà nước cấp cho cha ông và em ông là liệt sỹ Phạm Công H1 diện tích 2,5 công, phần còn lại cấp cho cụ H2 2,5 công. Sau đó cụ H2 cho bà M mượn để canh tác nhưng bà M tự ý đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, anh em trong gia đình không hay biết. Khoảng năm 2000, cụ H2 có yêu cầu bà M trả lại đất nhưng bà M không trả, hiện nay cụ H2 đã chết ông C là người đang thờ cúng cụ H2. Ông đã được cụ H2 cho đất nên không có yêu cầu gì trong vụ án này, ông có ý kiến buộc bà M trả lại phần đất tranh chấp cho ông C để thờ cúng cụ H2. Ông xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại văn bản ngày 24/9/2018, người làm chứng ông Phạm Công T4 trình bày: Ông là cháu ruột của ông C, bà con cô cậu với ông T1. Vào năm 1990 - 1991, ông được nhà nước cấp 02 công tầm lớn đất ruộng, ông T1 cũng được cấp 02 công tầm lớn đất ruộng nhưng ông T1 không sử dụng mà sang lại cho ông, còn nhà nước có cấp đất cho liệt sỹ hay không thì ông không biết. Ông xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại văn bản ngày 24/9/2018, người làm chứng ông Đoàn Văn T5 trình bày: Năm 1985 – 1986 ông là Bí thư chi bộ ấp, thời điểm đó nhà nước có chủ trương khoán đất ruộng cho dân với định suất lao động chính 2,8 công, lao động phụ dưới 15 tuổi thì 02 – 03 người là 2,8 công, ngoài ra liệt sỹ được khoán 2,8 công/người. Do hộ bà Quách Thị H2 có con Phạm Công H1 là liệt sỹ nên cũng được cấp, do hộ bà H2 có nhiều đất nên phần đất được cấp cho gia đình bà và liệt sỹ là đất gốc của bà, khi có chủ trương trả về đất gốc thì bà vẫn sử dụng phần đất được khoán vì là đất gốc của bà. Việc tranh chấp giữa ông C với bà M ông không có ý kiến gì. Ông xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại văn bản ngày 24/9/2018, người làm chứng bà Lương Thị Tám E trình bày: Thời điểm năm 1983 nhà nước có chủ trương đưa đất vào tập đoàn sản xuất, người dân không có đất sản xuất thì được cấp 02 công tầm lớn đổi với lao động chính, lao động phụ là 01 công tầm lớn, gia đình nào có liệt sỹ thì được cấp 02 công tầm lớn/01 liệt sỹ. Khi có chủ trương trả về đất gốc thì những người

được cấp trả về đất gốc bao gồm cả đất cấp cho liệt sỹ, nếu không trả đất thì trả hoa lợi cho chủ đất cũ. Việc bà H2 có được cấp cho liệt sỹ hay không thì bà không biết. Bà xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 221/2018/DS-ST ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Công C về việc yêu cầu bà Phạm Thị M trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2.500m² (có lược đồ kèm theo).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Công C đối với phần đất diện tích 2.500m² mà ông C cho rằng ông Huỳnh Thanh T1 đã lấy bán cho ông Phạm Công T4. Ông C có yêu cầu ông T1 trả lại đất thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí thẩm định, định giá tài sản; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 19/11/2018, nguyên đơn ông Phạm Công C có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: ông C đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, buộc bà M trả lại cho ông 5.000m² đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo với lý do đất này là của cụ Húng, không có cho bà M, mà chỉ cho bà M mượn khoảng năm 1995. Bà M lén lút đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp 2,5 công là do cụ Húng cho bà M vào năm 1978, bà M sử dụng đất liên tục đến năm 1995 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng hoàn toàn không bị cụ Húng tranh chấp hoặc đòi lại như phía nguyên đơn trình bày. Ủy ban nhân dân thị xã L cũng có văn bản trả lời là việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M là đúng quy định pháp luật, vì vậy đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Ông C khởi kiện đòi lại phần đất của cụ Húng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi phần đất tranh chấp bà M sử dụng ổn định và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1995 và sử dụng trực tiếp sử dụng đến năm 2016 thì ông C mới phát sinh tranh chấp đòi lại đất là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Giữa ông Phạm Công C yêu cầu bà Phạm Thị M có tranh chấp quyền sử dụng đất với nhau. Việc tranh chấp được Ủy ban nhân dân xã LB, thị xã L Mỹ, tỉnh Hậu Giang hòa giải không thành. Ông C khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bà M trả lại diện tích đất 5.000m², xét khởi kiện của ông C được Tòa án thụ lý, giải quyết với quan hệ pháp luật là Tranh chấp quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/11/2018, nguyên đơn ông Phạm Công C có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ và chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông Phạm Công C yêu cầu bà Phạm Thị M trả lại phần đất có diện tích 5.000m²:

[3.1] Ông Phạm Công C cho rằng khoảng năm 1994 – 1995, cụ H2 có cho bà M mượn 5.000m² với giá 10 gạ lúa/công/năm, trong số 5.000m² cụ H2 cho bà M mượn thì có 2.500m² là của cụ H2, còn lại 2.500m² là Nhà nước cấp cho anh ruột ông là liệt sỹ Phạm Công H1 nhưng ông T1 con bà M đã lấy bán. Do cụ H2 chết, ông là người thờ cúng bà H2 và liệt sỹ Phạm Công H1 nên yêu cầu bà M trả lại. Lời trình bày của ông C không được bà M và ông T1 thừa nhận là có mượn 5.000m² đất của cụ H2, mà do cụ H2 cho bà 2,5 công tầm lớn vào năm 1978, phần còn lại là do ông T1 là con của bà sang của ông C 02 công và đổi với ông Lê Văn Bảnh 1,5 công và bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C cho rằng cụ H2 có cho bà M mượn 5.000m², tuy nhiên ông C không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

[3.2] Xét về nguồn gốc phần đất tranh chấp, các đương sự khai thống nhất là của cụ H2, khoảng năm 1985 mặc dù có chủ trương đưa đất vào tập đoàn, nhưng do đất của cụ H2 sử dụng ít hơn suất được khoán khi đưa đất vào tập đoàn, nên không có giao đất cho người khác. Bà M có cùng hộ khẩu sau năm 1975. Ông C cho rằng phần đất tranh chấp cụ H2 không có cho bà M, trong khi bà M cho rằng đất được cụ H2 cho từ năm 1978. Tuy nhiên, phần đất tranh chấp do bà M sử dụng từ khi cụ H2 không còn khả năng canh tác. Bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995 với diện tích là 7.770m², trong đó có diện tích 02 công tầm lớn ông C sang cho ông T1 và 1,5 công tầm lớn ông T1 đổi đất của ông Lê Văn Bảnh.

[3.3] Tại thời điểm bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ H2 vẫn còn sống (cụ H2 chết năm 2008) nhưng cụ H2 cũng không phản đối hay có tranh chấp gì. Lời trình bày của ông C và người làm chứng Phạm Công T6 cho rằng năm 2000, cụ H2 có yêu cầu bà M trả lại đất nhưng không được bà M thừa nhận, ông C và ông T6 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Theo lời thừa nhận của ông C thì bà M về sống chung với cụ H2 từ năm 1967, có sử dụng phần đất 2,5 công mà theo lời khai của bà M là được cụ H2 cho, không làm giấy tờ. Tuy nhiên, bà M là người trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp, quá trình sử dụng bà M kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở sử dụng ổn định và Ủy ban

nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang cũng xác định trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M là đúng quy định pháp luật. Do đó, việc ông C khởi kiện bà M để đòi lại 2,5 công đất mà ông cho rằng cụ H2 cho bà M mượn là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.4] Đối với phần đất diện tích 2.500m² ông C cho rằng là của nhà nước cấp cho liệt sỹ Phạm Công H1 nhưng bị ông T1 (con bà M) lấy bán cho ông Phạm Công T4, không phải phần đất đang tranh chấp nên việc ông C kiện bà M đòi lại là không có căn cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C rút lại yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất này, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với phần đất diện tích 2.500m² là có căn cứ pháp luật.

[4] Ông C không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông C. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông C thuộc diện hộ nghèo, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông C được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Công C.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 26, Điều 166 và Điều 170 Luật đất đai năm 2013

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Công C về việc yêu cầu bà Phạm Thị M trả lại phần đất tranh chấp có diện tích 2.500m².

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Công C đối với phần đất diện tích 2.500m² mà ông C cho rằng ông Huỳnh Thanh T1 đã lấy bán cho ông Phạm Công T4. Ông C có yêu cầu ông T1 trả lại đất thì giải quyết bằng vụ kiện khác.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ cho ông Phạm Công C.

Chi phí xem xét thẩm định, định giá: Ông Phạm Công C phải chịu 7.139.080 (*Bảy triệu một trăm ba mươi chín ngàn không trăm tám mươi đồng*) đã nộp xong.

Trường hợp bản án , quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 20/5/2019./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND thị xã L;
- Chi cục THADS thị xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Hồng Thanh